

Bản án số: 142/2020/DS-PT

Ngày: 23-7-2020

“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Tuấn.

Các Thẩm phán:

1. Bà **Phạm Thị Hồng Vân;**

2. Bà **Võ Thị Hồng Mai.**

Thư ký phiên tòa: Bà **Lưu Bích Thảo**, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thu Sinh**, Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 170/2019/TLPT-DS ngày 06 tháng 6 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2019/DS-ST ngày 25 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 198/2019/QĐ-PT ngày 19 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phan Thị Mỹ D, sinh năm: 1968.

Địa chỉ cư trú: Số 353 đường TP, khu phố NT, phường NS, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

2. *Bị đơn:*

2.1. Bà Nguyễn Thị Tuyết T, sinh năm 1970. Địa chỉ cư trú: Số 3C đường NCT, khu phố 1, phường 3, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

2.2. Ông Đinh Ngọc P, sinh năm 1973. Địa chỉ cư trú: Số 1069, đường CMTT, khu phố HB, phường HN, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn bà T, ông P: Ông Nguyễn Hữu L, sinh năm: 1969. Địa chỉ: Số 02, hẻm 09, đường TVT, ấp BT, xã BM, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh (theo văn bản ủy quyền ngày 17-9-2018); có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Hoàng T, sinh năm: 1955. Địa chỉ: Số 353, đường TP, khu phố NT, phường NS, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn, bà Nguyễn Thị Tuyết T và ông Đinh Ngọc P.

- *Người kháng nghị:* Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh.

NỘI D VỤ ÁN:

Nguyên đơn, bà Phan Thị Mỹ D trình bày: Do quen biết nhau nên bà cho bà T, ông P vay tiền nhiều lần. Đến ngày 10-4-2018 (ngày 25-02-2018 âm lịch), bà T viết giấy nhận nợ bà số tiền 11.000.000.000 (Mười một tỷ) đồng. Đến ngày 12-4-2018 (ngày 27-02-2018 AL) bà T trả cho bà số tiền gốc tổng cộng là 2.006.000.000 đồng nên còn nợ số tiền gốc là 8.994.000.000 đồng.

Nay bà khởi kiện yêu cầu bà T, ông P cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền nợ gốc là 8.994.000.000 (Tám tỷ chín trăm chín mươi bốn triệu) đồng.

Đối với tiền lãi vay: Khi vay tiền hai bên thỏa thuận miệng lãi suất vay là 1,5%/tháng nhưng bà T chỉ trả 1%/tháng; tiền lãi bà T, ông P đã trả đến ngày 21-11-2017 (04-10-2017 AL) nên bà yêu cầu bà T, ông P trả tiền lãi suất của số tiền nợ gốc nêu trên tính từ ngày 21-11-2017 (04-10-2017 AL) đến ngày Tòa án xét xử.

Bị đơn, bà T, ông P và người đại diện hợp pháp của bà T, ông P là ông Nguyễn Hữu L trình bày:

Bà T, ông P không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D. Bà T không đồng ý với Giấy nhận nợ ngày 10-4-2018 (ngày 25-02-2018 AL) với số tiền nợ là 11.000.000.000 (Mười một tỷ) đồng do bà D cung cấp cho Tòa án; vì bà T cho rằng giấy nhận nợ này không có thật, mà xuất phát từ việc bà T có vay bà D số tiền 1.000.000.000 (Một tỷ) đồng và bà D thêm vào con số 1 thành số tiền 11.000.000.000 (Mười một tỷ) đồng để khởi kiện bà T.

Vào tháng 10-2017, bà D tự ghi giấy chốt nợ số tiền mà bà T còn nợ bà D là 8.205.862.000 đồng và bà D gửi giấy chốt nợ này cho bà T (qua tin nhắn điện thoại), nhưng bà T chưa thống nhất số tiền này.

Sau khi bà D chốt nợ 8.205.862.000 đồng, bà T đã trả cho bà D số tiền 2.006.000.000 đồng đúng như bà D trình bày. Ngoài ra, bà T còn trả cho bà D thêm số tiền 1.000.000.000 (Một tỷ) đồng, cụ thể: ngày 26-02-2018 AL trả 500.000.000 đồng; ngày 27-02-2018 AL trả 300.000.000 đồng (hai lần trả này do bà D ký nhận tiền) và ngày 29-3-2018 AL (nhằm ngày 14-5-2018) trả 209.000.000 đồng (do chồng bà D là ông Hoàng T ký nhận tiền). Do đó, bà T xác nhận bà T còn nợ bà D số tiền khoảng 04 (bốn) tỷ đồng; bà T đồng ý trả cho bà D số tiền này.

Về lãi suất vay: hai bên thỏa thuận miệng là 5,5%/tháng đến 10%/tháng khi vay trên 15 ngày.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn Hoàng T trình bày:

Ông là chồng của bà D, ông thống nhất với lời trình bày của bà D. Ông có biết việc bà D cho bà T vay tiền; nguồn tiền bà D cho bà T, ông P vay là tài sản chung của vợ chồng ông.

Nay ông yêu cầu bà T, ông P cùng có nghĩa vụ thanh toán (trả) cho vợ chồng ông số tiền nợ gốc 8.994.000.000 (Tám tỷ chín trăm chín mươi bốn triệu) đồng và tiền lãi vay tính từ ngày 21-11-2017 (ngày 04-10-2017 AL) đến ngày Tòa án xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2019/DS-ST ngày 25-4-2019 của Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Mỹ D đối với bà Nguyễn Thị Tuyết T, ông Đinh Ngọc P về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản”.

Buộc bà Nguyễn Thị Tuyết T và ông Đinh Ngọc P có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phan Thị Mỹ D và ông Nguyễn Hoàng T số tiền tổng cộng 9.551.959.144 đồng (Chín tỷ, năm trăm năm mươi một triệu, chín trăm năm mươi chín nghìn, một trăm bốn mươi bốn) đồng. Trong đó, nợ gốc 8.635.000.000 đồng và tiền lãi 916.959.144 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ do chậm thi hành án, án phí, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo.

Ngày 07-5-2019, bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết T và ông Đinh Ngọc P có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; yêu cầu xem xét lại số tiền lãi vay ông P, bà T đã trả cho bà D; yêu cầu giám định lại đối với số “1” trong dãy số 11.000.000.000 đồng tại Biên nhận nợ ngày 25-02-2018 âm lịch.

Ngày 22-5-2019, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh có kháng nghị phúc thẩm số 12/QĐKNPT-VKS-DS, với nội dung: Đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về khoản tiền lãi bà Nguyễn Thị Tuyết T, ông Đinh Ngọc P phải trả cho bà Phan Thị Mỹ D và án phí dân sự sơ thẩm bà D phải nộp.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Hữu L là người đại diện hợp pháp cho bà T, ông P trình bày: Bà T, ông P giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Tuyết T và ông Đinh Ngọc P; chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 12/QĐKNPT-VKS-DS ngày 22-5-2019 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh; sửa bản án sơ thẩm về khoản tiền lãi bà Nguyễn Thị Tuyết T, ông Đinh Ngọc P phải trả cho bà Phan Thị Mỹ D và án phí dân sự sơ thẩm bà D phải nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến Đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị Tuyết T, ông Đinh Ngọc P, ông Nguyễn Hoàng T, đều vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Tuyết T, ông Đinh Ngọc P và ông Nguyễn Hữu L là người đại diện hợp pháp cho bà T, ông P trình bày tại phiên tòa: Bà T, ông P kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; yêu cầu tính lại số tiền lãi đã trả và mức lãi xuất ông P, bà T đã trả cho bà D; yêu cầu giám định lại đối với Biên nhận nợ ngày 25-02-2018 AL, với số tiền 11.000.000.000 (mười một tỷ) đồng. Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại Kết luận giám định số 4522/C09B ngày 14-01-2019 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: *“... Số “1” hàng chục tỷ trong dãy chữ số “11.000.000.000đ”; số “1” hàng chục tỷ trong dãy chữ số “11 tỷ đồng chẵn” trên “Biên nhận” đề ngày 25-02-2018 AL (bút lục số 46, ký hiệu A) so với chữ viết còn lại trên tài liệu cần giám định ký hiệu A và chữ viết mang tên Nguyễn Thị Tuyết T trên “Biên bản về việc lấy mẫu chữ viết” ngày 29-10-2018 (bút lục số 42, ký hiệu M2) là do cùng một người viết ra.....”*

Ngoài ra, tại đoạn cuối thuộc mục 2 của Văn bản số: 128/CV-C09B ngày 19-6-2020 của Phân Viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh, về việc giải thích kết luận giám định đã thể hiện: *“... Cụm từ “so với chữ viết còn lại trên tài liệu cần giám định ký hiệu A” trong Kết luận giám định số 4522/C09B ngày 14-01-2019 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh là bao gồm cả chữ viết và chữ số...”*.

Do đó, có căn cứ kết luận số tiền bà Nguyễn Thị Tuyết T viết *“Biên nhận” đề ngày 25-02-2018 AL (bút lục 46)* thể hiện bà T ghi giấy nhận nợ bà Phan Thị Mỹ D số tiền là 11.000.000.000 (mười một tỷ) đồng là có căn cứ.

Bà T, ông P không đồng ý với Kết luận giám định nêu trên và tiếp tục yêu cầu giám định lại nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh kết luận giám định nêu trên là không chính xác, có vi phạm pháp luật, do đó căn cứ quy định tại khoản 5 Điều 102 của Bộ luật Tố tụng Dân sự không có cơ sở chấp nhận yêu cầu giám định lại của bà T, ông P.

[2.2] Về tiền nợ gốc: Bà T, ông P cho rằng vợ chồng ông bà đã thanh toán (trả) cho bà D số tiền nợ gốc tổng cộng là 3.520.000.000 đồng và hiện tại chỉ còn nợ bà D khoảng 04 (bốn) tỷ đồng; xét thấy:

Quá trình giải quyết vụ án, bà D chỉ thừa nhận bà T, ông P có trả cho bà D số tiền 2.006.000.000 đồng, cộng với số tiền ông Hoàng T (chồng bà D) ký nhận của bà T số tiền 209.000.000 đồng và 150.000.000 đồng, bà D không chứng minh được đây là tiền bà T trả lãi nên cần trừ vào số tiền nợ gốc đã trả là:

$2.006.000.000 \text{ đồng} + 209.000.000 \text{ đồng} + 150.000.000 \text{ đồng} = 2.365.000.000$
(Hai tỷ ba trăm sáu mươi lăm triệu) đồng.

Do đó, tổng cộng số tiền nợ gốc bà T, ông P còn nợ bà D là:
 $11.000.000.000 \text{ đồng} - 2.365.000.000 \text{ đồng} = 8.635.000.000 \text{ đồng}$.

[2.3] Về tiền lãi: Bà T, ông P cho rằng đã trả tiền lãi cho bà D theo lãi suất trung bình từ 5%/tháng đến 10%/tháng khi vay trên 15 ngày, lãi suất 1%/tháng nếu vay ngắn ngày và thường trả tiền lãi ngay sau khi nhận tiền nhưng bà T, ông P không cung cấp được chứng cứ chứng minh lời trình bày của ông bà; do đó cấp sơ thẩm không xác định được số tiền lãi mà ông P, bà T đã thanh toán (trả) cho bà D là phù hợp.

[3] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh, về khoản tiền lãi vay bà T, ông P đã trả cho bà D và án phí dân sự sơ thẩm bà D phải nộp, xét thấy:

[3.1] Về tiền lãi: Hợp đồng vay tài sản giữa bà T với bà D là hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi nhưng không xác định rõ lãi suất, do đó lãi suất được tính theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự là 10%/năm (tương đương 0.83%/tháng). Cụ thể:

+ Tiền lãi tính từ ngày 10-4-2018 đến ngày 14-5-2018 là 01 tháng 04 ngày:
 $8.994.000.000 \text{ đồng} - 150.000.000 \text{ đồng (trả tiền gốc)} = 8.844.000.000 \text{ đồng}$.

Số tiền lãi là: $8.844.000.000 \text{ đồng} \times 0.83\% \times 01 \text{ tháng } 04 \text{ ngày} = 83.192.560 \text{ đồng}$.

+ Tòa án cấp sơ thẩm xác định lãi suất mà bà T, ông P phải thanh toán (trả) cho bà D, ông T tính từ ngày 14-5-2018 (ngày 29-3-2018 âm lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 25-4-2019) là 11 tháng 19 ngày là chưa chính xác, cụ thể là: 11 tháng 11 ngày. Do đó, cấp phúc thẩm xác định lại tiền lãi như sau:
 $8.635.000.000 \text{ đồng} \times 0.83\% \times 11 \text{ tháng } 11 \text{ ngày} = 814.654.683 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền lãi bà T, ông P phải thanh toán (trả) cho bà D, ông T là 897.847.243 đồng. Do đó, cần chấp nhận kháng nghị, sửa bản án sơ thẩm về số tiền lãi vay nêu trên nên tổng số tiền lãi và tiền gốc bà T, ông P phải thanh toán (trả) cho bà D, ông T là 9.532.847.243 đồng (trong đó nợ gốc là 8.635.000.000 đồng và 897.847.243 đồng).

[3.2] Về án phí dân sự sơ thẩm nguyên đơn phải chịu:

Bà D khởi kiện yêu cầu bà T, ông P phải trả số tiền nợ gốc là 8.994.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 21-11-2017 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 25-4-2019), do đó tổng số tiền mà bà D yêu cầu là 10.276.604.360 đồng.

Do chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị D; buộc bà T, ông P trả cho bà D số tiền nợ tổng cộng là 9.532.847.243 đồng nên bà D còn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền không được chấp nhận là 743.757.117 đồng; nên cần chấp nhận kháng nghị, sửa bản án sơ thẩm về phần án phí dân sự sơ thẩm bà D phải nộp như nhận định trên.

[4] Từ những phân tích nêu trên, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị Tuyết T và ông Đinh Ngọc P; chấp nhận một phần lời trình bày của ông Nguyễn Hữu L là người đại diện hợp pháp cho bà T, ông P trình bày tại phiên tòa; chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh; chấp nhận lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm; sửa bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên bà Nguyễn Thị Tuyết T và ông Đinh Ngọc P không phải chịu án phí phúc thẩm dân sự.

[6] Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Tại phiên tòa, bà D cho rằng bản án sơ thẩm tuyên phần tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án là chưa đúng quy định. Xét thấy, tại điểm a khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, quy định thì bà T, ông P còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm trả kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; do đó, cấp sơ thẩm xác định tính từ ngày bà D, ông T có đơn yêu cầu thi hành án như bản án sơ thẩm đã tuyên là chưa phù hợp; do đó, cấp phúc thẩm cần điều chỉnh lại cho đúng với quy định của pháp luật.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị Tuyết T và ông Đinh Ngọc P.

2. Chấp nhận Kháng nghị phúc thẩm số 12/QĐKNPT-VKS-DS ngày 22-5-2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh,

3. Sửa Bản án Dân sự sơ thẩm số: 08/2019/DS-ST ngày 25 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ các Điều 288, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự; Điều 27, 30, 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Mỹ D đối với bà Nguyễn Thị Tuyết T, ông Đinh Ngọc P về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản”.

4.1 Buộc bà Nguyễn Thị Tuyết T và ông Đinh Ngọc P có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phan Thị Mỹ D và ông Nguyễn Hoàng T số tiền tổng cộng 9.532.847.000 đồng (Chín tỷ, năm trăm ba mươi hai triệu, tám trăm bốn mươi

bảy nghìn, hai trăm bốn mươi ba) đồng. Trong đó, nợ gốc 8.635.000.000 đồng và tiền lãi 897.847.000 đồng.

4.2 Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

5. Chi phí tố tụng khác:

Bà Nguyễn Thị Tuyết T và ông Đinh Ngọc P phải chịu chi phí giám định: Lần 1 là 2.400.000 đồng và lần 2 là 600.000 đồng; tổng cộng là 3.000.000 (ba triệu) đồng. Ghi nhận bà T, ông P đã tạm ứng và đã chi phí xong.

6. Về án phí:

6.1 Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà Nguyễn Thị Tuyết T, ông Đinh Ngọc P phải chịu 117.532.847 đồng.

+ Bà Phan Thị Mỹ D, ông Nguyễn Hoàng T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 33.750.284 (Ba mươi ba triệu, bảy trăm năm mươi nghìn, hai trăm tám mươi bốn) đồng, khấu trừ vào số tiền 58.497.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005929 ngày 16-8-2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố TN, tỉnh Tây Ninh. Hoàn trả cho bà Phan Thị Mỹ D số tiền 24.746.716 đồng.

6.2 Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Tuyết T, ông Đinh Ngọc P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà T, ông P mỗi người 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo các Biên lai thu số 0006921 ngày 08-5-2019; Biên lai thu số 0006920 ngày 08-5-2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố TN, tỉnh Tây Ninh.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

8. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tp.TN;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- Chi cục THADS Tp.TN;
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ;
- Các đương sự;
- Lưu tập án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Quốc Tuấn